

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 891 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ,
tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tỷ lệ 1/10.000)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH 13 ngày 18/6/2014; Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của UBND huyện Lục Ngạn tại Tờ trình số 565/TTr-UBND ngày 01/11/2019; Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 355/BC-SXD ngày 07/11/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000 (kèm theo hồ sơ bản vẽ và thuyết minh), với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

1.1. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch phát triển tổng quan:

Nghiên cứu quy hoạch phát triển tổng quan với phạm vi trên toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Chũ và 12 xã của huyện Lục Ngạn (Gồm các xã: Hồng Giang, Thanh Hải, Nghĩa Hồ, Trù Hựu, Phượng Sơn, Quý Sơn, Nam Dương, Mỹ An, Tân Mộc, Tân Lập, Kiên Lao, Kiên Thành); ranh giới cụ thể được xác định như sau:

- Phía Bắc: Giáp các xã Kiên Lao, Sơn Hải, Kiên Thành;

- Phía Nam: Giáp huyện Lục Nam;
- Phía Đông: Giáp các xã Biên Sơn, Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận, Đèo Gia;
- Phía Tây: Giáp huyện Hữu Lũng (Lạng Sơn), huyện Lục Nam

1.2. Phạm vi, ranh giới quy hoạch khu vực phát triển đô thị:

Quy hoạch chung khu vực phát triển đô thị Chủ đến năm 2030 được thực hiện trong phạm vi, ranh giới thuộc địa giới hành chính của 13 xã, thị trấn của huyện Lục Ngạn với tổng diện tích tự nhiên khoảng 12.300 ha gồm: toàn bộ thị trấn Chủ (271 ha), xã Trù Hựu (1.297 ha); một phần các xã Mỹ An (1.457 ha), Hồng Giang (994 ha), Phượng Sơn (1.092 ha), Thanh Hải (944 ha), Nghĩa Hồ (715 ha), Kiên Lao (1.696 ha), Kiên Thành (934 ha), Quý Sơn (1.158 ha), Nam Dương (1.120 ha), Tân Mộc (259 ha), Tân Lập (362 ha).

2. Tính chất và chức năng đô thị:

2.1. Tính chất:

Là đô thị trung tâm tổng hợp cấp vùng tỉnh, đầu mối giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ, động lực phát triển vùng Đông Bắc tỉnh Bắc Giang; lấy vùng nguyên liệu nông, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, du lịch văn hóa, sinh thái, tâm linh và các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao làm hạt nhân tạo thị.

Là đô thị xanh, hướng tới phát triển bền vững, lấy yếu tố cảnh quan tự nhiên, môi trường sinh thái làm chủ đạo, kết hợp các giải pháp tổ chức không gian hiện đại, gắn kết hài hòa khu vực đô thị với nông thôn nông nghiệp, tạo nên sự khác biệt, hấp dẫn về phong cách đặc trưng của đô thị.

2.2. Chức năng đô thị:

Các chức năng cơ bản gồm: Thương mại; dịch vụ cộng đồng; dịch vụ công cộng; khu ở; khu vực hỗn hợp; cây xanh, thể dục thể thao, không gian mở, quảng trường; dịch vụ du lịch, giải trí; giao thông đô thị; giao thông nông thôn, nông nghiệp; dịch vụ hậu cần, vận tải, kho vận; công nghiệp phụ trợ và tiểu thủ công nghiệp; khu vực canh tác nông nghiệp phục vụ đô thị, nông nghiệp hàng hóa; nông nghiệp công nghệ cao; lâm nghiệp trồng rừng cảnh quan; dịch vụ nông nghiệp; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Các chức năng đặc trưng và dự án tạo động lực, gồm: Thương mại (xuất nhập khẩu); dịch vụ hậu cần vận tải (logistics); công nghiệp kho vận, bảo quản hàng hóa, chế biến nông, lâm sản và công nghiệp phụ trợ; nông nghiệp công nghệ cao; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; du lịch tâm linh và cộng đồng.

3. Mục tiêu quy hoạch:

Xác lập các động lực tăng trưởng mới; phát triển đô thị đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng hiện đại, có chất lượng môi trường tự nhiên và xã hội ưu việt; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đa dạng hóa và gia tăng giá trị nông sản; chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng đô thị trở thành một trong những vùng sản xuất hoa quả trọng điểm của Miền Bắc nói riêng và Việt

Nam nói chung; gắn phát triển đô thị với thị trường du lịch trong nước và quốc tế; tạo tiền đề thành lập thị xã Chũ sau năm 2020, đạt tiêu chuẩn đô thị loại III sau năm 2030, trở thành động lực phát triển vùng Đông Bắc tỉnh Bắc Giang.

4. Quy mô đất đai, dân số:

4.1. Quy mô đất đai:

a) Quy mô đất đai quy hoạch phát triển tổng quan (đến năm 2050):

Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch phát triển tổng quan khoảng 35.728 ha; trong đó, thị trấn Chũ (271 ha); các xã Hồng Giang (1.443 ha), Thanh Hải (2.884 ha), Nghĩa Hồ (1.024 ha), Trù Hựu (1.297 ha), Phụng Sơn (2.049 ha), Quý Sơn (4.062 ha), Nam Dương (2.976 ha), Mỹ An (1.742 ha), Tân Mộc (3.725 ha), Tân Lập (5.580 ha), Kiên Lao (5.766 ha), Kiên Thành (2.908 ha).

b) Quy mô đất đai quy hoạch khu vực phát triển đô thị:

Quy hoạch chung khu vực phát triển đô thị Chũ đến năm 2030 thực hiện với quy mô diện tích khoảng 12.300 ha; trong đó, không gian đô thị khoảng 6.200 ha, không gian nông thôn, ngoại ô khoảng 709 ha, không gian nông nghiệp khoảng 3.826 ha, không gian chức năng ngoài đô thị khoảng 1.565 ha.

4.2. Quy mô dân số (bao gồm dân số thường trú và quy đổi):

a) Quy mô dân số quy hoạch phát triển tổng quan:

Đến năm 2030, dự báo dân số khoảng 180.000 người - 190.000 người.

Đến năm 2050, dự báo dân số khoảng 260.000 - 270.000 người.

b) Quy mô dân số quy hoạch khu vực phát triển đô thị:

Đến năm 2030, dự báo dân số khu vực phát triển đô thị khoảng 94.000 - 95.000 người; trong đó dân số nội thị khoảng 50.000 - 60.000 người.

Đến năm 2050, dự báo dân số khu vực phát triển đô thị khoảng 137.000 - 138.000 người; trong đó dân số nội thị khoảng 100.000 - 110.000 người.

5. Định hướng quy hoạch sử dụng đất:

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất khu vực phát triển đô thị:

TT	Loại đất	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030		Giai đoạn dài hạn đến năm 2050	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Quỹ đất xây dựng	3.803	2.503	20,4	3.801	31
I	Đất dân dụng	3.523,51	2.280,63	18,54	3.586,90	29,16
1	Đất công cộng	242,41	374,36	3,04	644,53	5,24
1.1	Đất trung tâm dịch vụ, thương mại, văn phòng	113,50	123,08	1,00	369,24	3,0
1.2	Đất trung tâm công cộng (công trình VH-XH)	93,61	141,01	1,15	165,01	1,3

TT	Loại đất	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030		Giai đoạn dài hạn đến năm 2050	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.3	Quảng trường, không gian mở	35,30	110,28	0,90	110,28	0,9
2	Đất ở	3.154,81	1.554,86	12,64	2.227,91	18,11
2.1	Đất đơn vị ở	152,49	443,97	3,61	665,95	5,4
2.2	Khu ở hỗn hợp (tuyến phố thương mại)	43,43	225,53	1,83	676,60	5,5
2.3	Đất làng xóm đô thị hóa	319,33	460,99	3,75	460,99	3,7
2.4	Đất làng xóm	2.639,57	424,38	3,45	424,38	3,5
3	Đất cây xanh	57,27	258,23	2,10	574,70	4,67
3.1	Đất cây xanh đô thị	45,95	124,90	1,02	374,70	3,0
3.2	Công viên, vườn hoa	11,32	133,33	1,08	199,99	1,6
4	Đất trường học	69,02	93,18	0,76	139,77	1,14
II	Đất ngoài dân dụng	555,76	1.031,73	8,4	1.582,09	12,86
5	Đất an ninh, quốc phòng	93,38	93,38	0,76	93,38	0,76
6	Đất cây xanh (NDD)	219,37	550,98	4,48	793,34	6,45
6.1	Đất cây xanh chuyên đề	0,00	81,02	0,66	243,05	2,0
6.2	Đất trung tâm TDTT	44,66	160,65	1,31	240,97	2,0
6.3	Đất cây xanh cách ly	174,71	309,32	2,51	309,32	2,5
7	Đất công nghiệp	37,84	71,10	0,58	106,65	0,87
8	Đất tôn giáo, di tích	13,41	18,48	0,15	18,48	0,15
9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	49,88	5,06	0,04	5,06	0,04
10	Đất du lịch	64,40	80,22	0,65	240,65	1,96
11	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	31,24	56,63	0,46	84,94	0,69
12	Đất kho tàng	0,00	58,35	0,47	87,52	0,71
13	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	0,00	3,84	0,03	11,52	0,09
14	Đất cơ quan	32,53	48,79	0,40	73,19	0,60
15	Đất trung tâm y tế	13,71	44,90	0,37	67,36	0,55
III	Đất giao thông	465,31	1.177,22	9,57	1.482,18	12,05
16	Đất giao thông đô thị	251,90	799,46	6,50	1.104,41	8,98

TT	Loại đất	Hiện trạng	Giai đoạn đến năm 2030		Giai đoạn dài hạn đến năm 2050	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
16.1	Đất giao thông nội thị	216,63	609,91	4,96	914,86	7,4
16.2	Bãi đỗ xe và dịch vụ vận tải nội thị	35,27	189,55	1,54	189,55	1,5
17	Đất giao thông (đôi ngoại + ngoại thị)	213,41	377,76	3,07	377,76	3,07
IV	Đất khác	7.755,42	7.810,41	63,50	5.648,83	45,93
18	Đất nông nghiệp	5.920,11	3.971,47	32,29	3.971,47	32,29
19	Đất lâm nghiệp	1.269,71	408,76	3,32	408,76	3,32
20	Mặt nước	556,79	556,79	4,53	556,79	4,53
21	Đất dự trữ, chưa sử dụng	8,81	2.873,39	23,36	711,81	5,79
Tổng cộng khu vực quy hoạch		12.300	12.300	100	12.300	100

6. Định hướng phát triển không gian:

6.1. Định hướng giới hạn tăng trưởng tổng quan:

- Đề duy trì ưu thế đặc trưng của “đô thị trong vườn và vườn trong đô thị”, giới hạn tăng trưởng tổng quan được định hướng khống chế tỷ lệ giữa không gian đô thị với không gian nông thôn, nông nghiệp và chức năng ngoài đô thị trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch phát triển, cụ thể như sau:

- Không gian đô thị khoảng 6.200 ha, tỷ lệ khoảng 17,4%; không gian nông thôn khoảng 2.572 ha, tỷ lệ khoảng 7,2%; không gian nông nghiệp khoảng 20.480 ha, tỷ lệ khoảng 57,3%; không gian chức năng ngoài đô thị khoảng 6.476 ha, tỷ lệ khoảng 18,1%.

6.2. Định hướng phân vùng phát triển:

Trên cơ sở các điều kiện tự nhiên, xã hội và mô hình đô thị, khu vực nghiên cứu quy hoạch được định hướng bao gồm 05 khu vực phát triển, có cấu trúc, phong cách khác nhau, tạo nên sự đa dạng và sức hút đô thị khác nhau, cụ thể:

- Khu vực phát triển I: Bao gồm thị trấn Chũ (hiện hữu) - Nghĩa Hồ - Trù Hựu - Quý Sơn, tổng diện tích 6.655 ha. Trong đó, không gian đô thị khoảng 1.941 ha; không gian nông thôn khoảng 601 ha; không gian nông nghiệp khoảng 3.137 ha; không gian chức năng ngoài đô thị khoảng 976 ha; động lực phát triển và hạt nhân tạo thị chủ yếu: thương mại, dịch vụ; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dịch vụ hậu cần vận tải; du lịch đô thị; du lịch sinh thái vườn; vườn chủ đề.

- Khu vực phát triển II: Bao gồm 2 xã (Mỹ An và Phượng Sơn), tổng diện tích 3.792 ha. Trong đó, không gian đô thị khoảng 1.079 ha; không gian nông

- Khu vực phát triển II: Bao gồm 2 xã (Mỹ An và Phượng Sơn), tổng diện tích 3.792 ha. Trong đó, không gian đô thị khoảng 1.079 ha; không gian nông thôn khoảng 232 ha; không gian nông nghiệp khoảng 1.575 ha; không gian chức năng ngoài đô thị khoảng 906 ha; động lực phát triển đô thị chủ yếu gồm: Thương mại, dịch vụ; du lịch chuyên đề cây ăn trái như Vải, Nhãn (Công viên Vải Thiều/ Lychee Park; công viên Bốn Mùa; trục không gian văn hóa tâm linh (Đền Ché; Đền Sứ, Đền Tam/ Ngã ba sông Bò - Lục Nam); lâm viên; nông nghiệp chất lượng cao; công nghiệp chế biến; công nghiệp phụ trợ; tổ hợp dịch vụ hậu cần vận tải, thương mại hỗn hợp.

- Khu vực phát triển III: Bao gồm 2 xã (Thanh Hải và Hồng Giang), tổng diện tích 4.327 ha. Trong đó, không gian đô thị khoảng 1.124 ha; không gian nông thôn khoảng 317 ha; không gian nông nghiệp khoảng 1.976 ha; không gian chức năng ngoài đô thị khoảng 1.009 ha; động lực phát triển đô thị chủ yếu gồm: Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nông nghiệp sinh thái hữu cơ; nghiên cứu sinh học, giống cây ăn quả; nghiên cứu, bảo quản, thương mại hóa sản phẩm nông nghiệp; du lịch nông nghiệp; du lịch chủ đề văn hóa, lịch sử (Công viên Thân Cảnh Phúc/ Lý triều Thượng uyển; các vườn chủ đề thủy sinh (như Sen, Súng, Chuối); thương mại, dịch vụ hậu cần vận tải.

- Khu vực phát triển IV: Bao gồm 2 xã (Kiên Lao và Kiên Thành), tổng diện tích 8.674 ha. Trong đó, không gian đô thị khoảng 1.225 ha; không gian nông thôn khoảng 431 ha; không gian nông nghiệp khoảng 6.078 ha; không gian chức năng ngoài đô thị khoảng 940 ha; động lực phát triển đô thị chủ yếu gồm: Du lịch thể thao giải trí, thể thao mạo hiểm, đô thị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan vườn thú (đô thị du lịch Hồ Khuôn Thần; Lâm viên); tổ hợp hậu cần vận tải/ logistics - kho vận; các vườn, rừng chủ đề cây lấy quả, hạt, làm đồ thủ công.

- Khu vực phát triển V: Bao gồm 3 xã (Tân Lập, Tân Mộc và Nam Dương), tổng diện tích 12.280 ha. Trong đó, không gian đô thị khoảng 920 ha; không gian nông thôn khoảng 992 ha; không gian nông nghiệp khoảng 7.722ha; không gian chức năng ngoài đô thị khoảng 2.646 ha; động lực phát triển đô thị chủ yếu gồm: Du lịch tâm linh (Khu di tích chùa Am Vãi); nông nghiệp cảnh quan (Hoa, cây cảnh, cây trồng đô thị); nông nghiệp hàng hóa, ngành nghề nông thôn truyền thống (làng nghề sản xuất mỳ Chũ - Thủ Dương) phục vụ du lịch; nghiên cứu về công nghệ - vật liệu xây dựng theo chủ đề lịch sử (phục vụ xây dựng tại chỗ); các vườn, rừng chủ đề cây ăn quả đặc trưng của địa phương; thương mại, dịch vụ hậu cần vận tải.

7. Thiết kế đô thị:

Thiết kế đô thị Chũ trở thành đô thị có phong cách riêng biệt, hài hòa với thiên nhiên, đặc biệt là các trục không gian xanh, tạo điều kiện thuận lợi cho dân cư có thể tiếp cận dễ dàng các di tích lịch sử, công trình văn hóa, thương mại, dịch vụ tiện ích và môi trường đô thị thông qua mạng lưới giao thông công cộng và cá nhân.

7.1. Tổ chức không gian các khu vực trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường, điểm nhấn đô thị:

- Các khu vực trung tâm: Theo mô hình phát triển, đô thị Chủ được tổ chức theo hướng đa trung tâm, cân bằng tại chỗ, đồng nghĩa với mỗi cụm đô thị đều có trung tâm hỗn hợp (lõi đô thị); đồng thời các trung tâm chuyên ngành được bố trí tập trung (cấp toàn đô thị); trung tâm chính trị - hành chính (đô thị Chủ truyền thống); trung tâm du lịch (Chủ, Nam Dương, Tân Mộc); trung tâm văn hóa - tài chính, thương mại (Mỹ An - Phượng Sơn); trung tâm thể thao, giáo dục, đào tạo, y tế (Chủ, Mỹ An, Quý Sơn); trung tâm hậu cần vận tải, xuất nhập khẩu (Quý Sơn, Tân Mộc); trung tâm công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật (Kiên Thành, Quý Sơn, Tân Lập); trung tâm công nghệ, nghiên cứu khoa học nông nghiệp (Hồng Giang, Thanh Hải); trung tâm an ninh, quốc phòng (Nghĩa Hồ, Hồng Giang); đối với các trung tâm hỗn hợp cần được tổ chức không gian xung quanh một quảng trường, các tuyến đi bộ; các trung tâm chuyên ngành cần được tổ chức tạo các công trình có quy mô lớn và độc đáo tạo điểm nhấn cho phù hợp với tính chất, chức năng và phong cách từng đô thị.

- Toàn đô thị được tiếp cận qua 09 cửa ngõ chính gồm: Cửa ngõ số 1 hướng Tây Nam (Phượng Sơn và QL31); cửa ngõ số 2 hướng Tây (Quý Sơn và ĐT295); cửa ngõ số 3 hướng Tây Bắc (Kiên Lao và ĐT 289 - cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và QL1A); cửa ngõ số 4 hướng Bắc (Kiên Thành - Tân Sơn); cửa ngõ số 5 hướng Đông Bắc (Thanh Hải và ĐT290); cửa ngõ số 6 hướng Đông Đông Bắc (Hồng Giang và QL31); cửa ngõ số 7 hướng Đông Đông Nam (Tân Lập và ĐT295 kéo dài - hướng Đèo Gia); cửa ngõ số 8 hướng Nam Đông Nam (Tân Mộc và TL289 - TL 293); cửa ngõ số 9 hướng Nam (Mỹ An và ĐT289 - ĐT293 - cao tốc Nội Bài - Hạ Long và QL18).

- Các trục, tuyến không gian chính bao gồm các trục không gian cảnh quan toàn đô thị được tổ chức dọc sông Lục Nam, sông Bò, các tuyến không gian dọc QL31, các tuyến ĐT289, ĐT290, ĐT295 kéo dài, tuyến đường trục chính Bắc - Nam; tuyến không gian kết nối các cụm đô thị các trung tâm đô thị và trung tâm ngoài đô thị; các tuyến hành lang dọc theo các tuyến đường có lộ giới >30m. Các trục không gian cảnh quan kết nối các đỉnh cao (núi Am Ni, và các đỉnh cao khác); các tuyến không gian kết nối các công trình điểm nhấn, quảng trường, công viên cấp toàn đô thị.

- Quy hoạch chiều cao được thiết lập theo tính chất cảnh quan và chức năng từng đô thị; tổ chức phù hợp bối cảnh, theo tính chất của 05 cụm đô thị: Cụm đô thị Khu vực phát triển I trung bình 3,5 tầng, tối đa 7 tầng. Cụm đô thị Khu vực phát triển II trung bình 5 tầng, lõi trung tâm thương mại trung bình 12 tầng, tối đa 24 tầng. Cụm đô thị Khu vực phát triển III trung bình 4 tầng, tối đa 12 tầng. Cụm đô thị Khu vực phát triển IV trung bình 3,5 tầng, tối đa 6 tầng. Cụm đô thị Khu vực phát triển V trung bình 3 tầng, tối đa 15 tầng.

- Hệ thống quảng trường và không gian mở: Thiết kế quảng trường cần đảm bảo nguyên tắc khép kín và không có các tuyến phố cắt ngang quảng trường với các tòa nhà bao quanh quảng trường công cộng; quảng trường không mang hình dạng khô cứng; không gian mở cần bố trí tại khu vực có cảnh quan ngoạn mục, gần các dòng chảy, mặt nước, các trung tâm công cộng.

- Điểm nhấn đô thị gồm: Nhóm công trình điểm nhấn số 1 (các núi độc lập

trong phạm vi đô thị được bổ sung thêm các đài quan sát, vườn hoa); nhóm công trình điểm nhấn số 2 (các công trình văn hóa, tổ hợp văn hóa, bảo tàng, hệ thống bảo tàng, thư viện và các công trình hội nghị, trung tâm triển lãm, đài quan sát, tháp ngắm cảnh); nhóm công trình điểm nhấn số 3 (các công trình thương mại, nơi làm việc của các công ty, tập trung chủ yếu ở các lõi đô thị trung tâm; nhóm công trình điểm nhấn số 4 (các đỉnh cao trong khu vực ngoại vi của đô thị, bố trí theo các hướng, phương vị Bắc - Nam - Đông - Tây, Đông Nam - Tây Nam - Tây Bắc - Đông Bắc và đặc biệt là đỉnh Núi Am Ni/ biểu tượng của đô thị Chũ).

7.2. Tổ chức không gian cây xanh mặt nước:

- Không gian xanh của đô thị được tổ chức theo các dạng thức gồm hành lang xanh, vành đai xanh, mặt nước, quảng trường, không gian mở và các công viên đô thị.

- Hành lang xanh được tổ chức theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, không gian dọc sông Lục Nam, sông Bò, Hồ Khuôn Thần và các hồ khác, tuyến kênh mương, các tuyến đường chính đô thị, các tuyến đường dạo; kết nối các khu vực trọng tâm, các mảng xanh, nêm xanh của toàn đô thị và các khu vực phát triển.

- Vành đai xanh gồm khu vực nông thôn, hệ thống sông hồ, đồi núi, rừng tự nhiên, vùng nông nghiệp, được bảo vệ để trở thành khu hậu cần phục vụ đô thị, giữ gìn cảnh quan và đảm bảo môi trường sống đô thị.

- Các không gian cây xanh, mặt nước bao gồm: Khu vực công viên đô thị, quảng trường, không gian mở kết hợp bảo tồn diện tích các khu vực canh tác lúa, mặt nước, duy trì không gian thủy sinh bằng hồ và dòng chảy bậc thang kết hợp trồng cây thủy sinh, sen, súng và các loại cây hoa màu tạo cảnh quan hấp dẫn.

8. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị:

8.1. Quy hoạch phát triển giao thông:

a) Giao thông đối ngoại:

- Quốc lộ 31:

+ Đoạn qua khu đô thị: Mặt cắt A-A; Lộ giới 30 m; trong đó lòng đường 15,0m, hè đường 2 bên $7,5 \times 2 = 15,0\text{m}$.

+ Đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp: Mặt cắt A*-A*; Lộ giới 36 m; trong đó lòng đường 10,5m, lề đường 2 bên $12,75 \times 2 = 25,5\text{m}$.

- Các tuyến đường tỉnh 289; 290; 293 kéo dài, 295:

+ Đoạn qua khu đô thị: Mặt cắt B-B; Lộ giới 36 m; trong đó lòng đường 15,0m, hè đường 2 bên $10,5 \times 2 = 21,0\text{m}$.

+ Đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp: Mặt cắt B*-B*; lộ giới 36 m; trong đó lòng đường 10,5m, lề đường 2 bên $12,75 \times 2 = 25,5\text{m}$.

b) Giao thông đô thị gồm:

- Đường trục chính đô thị: Tuyến RD01

+ Đoạn qua đô thị mặt cắt (1-1) lộ giới 42,0 m, trong đó lòng đường 21,0 m, dải phân cách rộng 3,0 m, hè đường 2 bên $9,0 \times 2 = 18,0\text{ m}$.

+ Đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp: Mặt cắt (1*-1*), lộ giới 42,0m; trong đó lòng đường 10,5 m, lề đường 2 bên $15,75 \times 2 = 31,5$ m.

- Đường liên đô thị: Tuyến RD02

+ Đoạn qua khu đô thị: Mặt cắt (2-2) lộ giới 36,0 m, trong đó lòng đường $10,5 \times 2 = 21,0$ m, dải phân cách rộng 3,0 m, hè đường 2 bên $6,0 \times 2 = 12,0$ m.

+ Đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp: Mặt cắt (2*-2*) lộ giới 36,0 m, trong đó lòng đường 10,5 m, lề đường 2 bên $12,75 \times 2 = 25,5$ m.

- Đường liên khu vực: Tuyến RD03

+ Đoạn qua khu đô thị: Mặt cắt (3-3) lộ giới 30,0 m, trong đó lòng đường 10,5 m, hè đường 2 bên $9,75 \times 2 = 19,5$ m. Mặt cắt (3**-3**), lộ giới 30,0 m; trong đó lòng đường $7,5 \times 2 = 15$ m, dải phân cách rộng 3m, hè đường 2 bên $6 \times 2 = 12$ m.

+ Đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp: Mặt cắt (3*-3*) lộ giới 30,0m, trong đó lòng đường 7,5 m, lề đường 2 bên $11,25 \times 2 = 22,5$ m.

- Đường chính khu vực: Tuyến RD04

+ Đoạn qua khu đô thị: Mặt cắt (4-4) lộ giới 27,5 m, trong đó lòng đường 10,5 m; hè đường 2 bên $8,5 \text{ m} \times 2 = 17,0$ m.

+ Đoạn qua khu vực đô thị Hồ Khuôn Thần (4**- 4**) lộ giới 27,5 m, trong đó lòng đường 7,0 m; lề đường (bao gồm tuyến đi bộ, xe đạp) 2 bên $10,25 \text{ m} \times 2 = 20,5$ m. Một số đoạn qua khu vực đất ở đô thị có lộ giới 23,0 m, trong đó lòng đường 7,0m; lề đường 2 bên $8,0 \text{ m} \times 2 = 16,0$ m.

+ Đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp: Mặt cắt (4*- 4*) lộ giới 27,5m, trong đó lòng đường 7,0 m, lề đường 2 bên $10,25 \times 2 = 20,5$ m.

c) *Hệ thống giao thông tĩnh (dành cho giao thông công cộng)*: Hệ thống giao thông tĩnh đô thị Chũ bao gồm các bãi đỗ xe và điểm dịch vụ vận tải; diện tích bãi đỗ xe tối thiểu/ 01 khu vực cửa ngõ đô thị khoảng 15 - 25 ha.

d) *Giao thông đường thủy*: Tuyến giao thông thủy bao gồm giao thông thủy trong phạm vi đô thị với chiều dài sông Lục Nam khoảng 47,5 km, sông Bò khoảng 19 km. Bố trí 01 bến cảng tại Mỹ An; bố trí tối thiểu 10 bến thuyền trên sông Lục Nam; 05 bến thuyền trên sông Bò.

9.2. *Quy hoạch cao độ san nền*: Đối với đô thị Chũ, có đặc trưng cảnh quan đa dạng, gồm các khu vực đồng trũng và đồi núi cao, vì vậy, cần hạn chế san lấp tránh phá vỡ cảnh quan tự nhiên. Với những khu vực thuộc lưu vực sông Lục Nam, sông Bò khi xây dựng cần tôn nền $\geq 13,0$ m (cốt chậm lũ 12,5 m) để phòng ngập lụt. Đồng thời lựa chọn cốt nền xây dựng cần gắn với từng đô thị; cụ thể như sau:

- Cụm đô thị Khu vực phát triển I: Cao độ xây dựng thấp nhất khoảng 13 m; cao nhất khoảng 25 m; trung bình khoảng 15 m.

- Cụm đô thị Khu vực phát triển II: Cao độ xây dựng thấp nhất khoảng 9 m; cao nhất khoảng 20 m; trung bình khoảng 10 m.

- Cụm đô thị Khu vực phát triển III: Cao độ xây dựng thấp nhất khoảng

14,5 m; cao nhất khoảng 21 m; cao độ xây dựng trung bình khoảng 19 m.

- Cụm đô thị Khu vực phát triển IV: Cao độ xây dựng thấp nhất khoảng 18 m; cao nhất khoảng 113 m; trung bình khoảng 66 m.

- Cụm đô thị Khu vực phát triển V: Cao độ xây dựng thấp nhất khoảng 13 m; cao nhất khoảng 35 m; trung bình khoảng 22 m.

8.3. Quy hoạch thoát nước mưa:

- Do địa điểm quy hoạch chung đô thị Chũ có nhiều dòng chảy, nhiều độ dốc khác nhau nên cần lựa chọn giải pháp thoát tự nhiên.

+ Các khu vực nông thôn, nông nghiệp sử dụng mương hở, suối; mở rộng lòng suối, làm đường kỹ thuật dọc ven sông, ven suối tạo dòng chảy cho thoát nước theo quy hoạch hành lang xanh với chiều rộng tối thiểu 5,5 m. Đối với một số tuyến đường đi men theo sườn đồi sẽ làm mương đón nước, tránh hiện tượng sạt lở đất. Hệ thống mương đón nước được dẫn đầu nối vào hệ thống thoát nước chung, hoạt động theo chế độ tự chảy.

+ Các khu vực dân cư, đô thị tập trung trong đô thị bố trí hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải; sử dụng cống tròn (BTCT) bê tông cốt thép hoặc cống hộp BTCT có cùng tiết diện từ D3.000, D2.400; D1.800, D1.200; D1.000 đến D800 tương ứng với cấp cụm đô thị, tiểu khu đô thị và khu ở; Hệ thống cống thiết kế đồng bộ, độ dốc tối thiểu $i = 1/D$.

- Toàn đô thị được phân thành 14 lưu vực thoát nước theo các con suối, dòng chảy hiện hữu, tổng diện tích khoảng 35.729 ha.

- Trong ranh giới xây dựng các đô thị, tiểu khu đô thị (TKĐT) phân chia thành 30 tiểu lưu vực thoát nước.

8.4. Quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu cấp nước: Giai đoạn ngắn hạn, đến năm 2030 khoảng 17.000 - 17.500 m³/ngđ; trong dài hạn, đến năm 2050 khoảng 30.000 - 30.500 m³/ngđ.

- Nguồn cấp nước:

+ Trong ngắn hạn, đến năm 2030: Có 04 nhà máy nước (NMN) gồm có NMN Chũ hiện có 3.000 m³/ngđ, tăng công suất đạt 5.000 m³/ngđ. Xây dựng mới NMN Phụng Sơn khoảng 4.000 m³/ngđ, NMN Hồng Giang 4.400 m³/ngđ (nguồn nước sông Lục Nam). Xây mới NMN tiểu khu đô thị sinh thái Hồ Khuôn Thần công suất đạt 6.700 m³/ngđ (nguồn nước hồ Cẩm Sơn).

+ Trong dài hạn, đến năm 2050: Có 05 NMN là NMN Chũ hiện có 5.000 m³/ngđ, NMN Phụng Sơn 4.000 m³/ngđ, NMN Hồng Giang 4.400 m³/ngđ; và NMN Mỹ An đạt 18.000 m³/ngđ. Nguồn nước cấp cho đô thị Chũ lấy từ sông Lục Nam, Sông Bò; tăng công suất NMN tiểu khu đô thị sinh thái Hồ Khuôn Thần đạt 8.000 m³/ngđ (nguồn nước từ hồ Cẩm Sơn).

- Mạng lưới truyền dẫn chính:

+ Sử dụng mạng lưới hỗn hợp: Kết hợp mạng lưới vòng và mạng lưới cụt, nhằm đảm bảo cho việc cấp nước được liên tục đầy đủ và giảm giá thành xây dựng.

+ Trong ngắn hạn, đến năm 2030: Khu vực phía Bắc sông Lục Nam, xây dựng tuyến ống nước các tiểu khu đô thị dọc theo QL 31, từ Phượng Sơn đến Hồng Giang và TKĐT hồ Khuôn Thần.

+ Trong dài hạn, đến năm 2050: Xây dựng tuyến ống nước trực hạ tầng chính, mạch vòng đi qua sông Lục Nam, cấp nước cho toàn đô thị, ống cấp nước 2Ø500 mm, khoảng 72 km.

- Các tuyến ống chính có đường kính Ø200-250 (cấp I); các tuyến ống cấp II có đường kính Ø150, Ø100 và hệ thống ống cấp nước dịch vụ, hệ thống ống tưới cây vòi phun có đường kính \leq Ø100.

- Cấp nước chữa cháy: Xe cứu hoả lấy nước từ sông, hồ, hoặc lấy nước từ các trụ cứu hoả (theo hệ thống cung cấp nước sạch) để chữa cháy.

8.5. Quy hoạch thoát nước thải:

- Khu vực đô thị:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước riêng (nước thải và nước mưa chảy theo hệ thống ống riêng). Toàn đô thị có 23 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất đến năm 2030 khoảng 11.000-11.500 m³/ngđ; giai đoạn đến 2050 khoảng 20.000 m³/ngđ, bao gồm: Trạm số 1 ở phía Đông Nam tiểu khu đô thị (TKĐT) Chũ; Trạm số 2 ở phía Nam TKĐT Trù Hựu; trạm số 3 ở phía Đông Nam TKĐT Nghĩa Hồ; trạm số 4 ở phía Đông Nam TKĐT Quý Sơn; trạm số 5 ở phía Tây TKĐT Phượng Sơn; trạm số 6 ở phía Đông Nam TKĐT Mỹ An; trạm số 7 ở Nam TKĐT Hồng Giang; trạm số 8 ở phía Đông Nam TKĐT Thanh Hải; trạm số 9 ở phía Đông Nam TKĐT Kiên Thành; trạm số 10 ở Đông Nam TKĐT Kiên Lao; trạm số 11 ở phía Tây Nam TKĐT Tây Nam Dương; trạm số 12 ở phía Bắc TKĐT Đông Nam Dương; trạm số 13 ở phía Tây TKĐT Tân Mộc; trạm số 14 ở phía Tây Nam TKĐT Tân Lập. Riêng tiểu khu đô thị sinh thái Hồ Khuôn Thần có 9 trạm xử lý: 01 trạm xử lý ở trung tâm và 08 trạm xử lý phân tán theo từng khu vực riêng.

+ Hệ thống thoát nước thải có đường kính từ D400 – D800 để thu gom dẫn về các trạm xử lý; riêng với đoạn ống thoát tiếp cận với các trạm, trung tâm xử lý nước thải sẽ sử dụng loại cống có hiệu năng cao để phù hợp với công suất của trạm xử lý nước thải.

+ Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn về môi trường sẽ lưu chứa ở các hồ sinh học trong các trung tâm xử lý nước thải để kiểm tra chất lượng nước trước khi xả ra môi trường.

- Khu vực nông thôn: Xây dựng hệ thống thoát nước chung, xử lý nước thải bằng bể tự hoại, hồ sinh học trong điều kiện tự nhiên ở từng khu vực để tưới nông nghiệp.

- Các khu vực khác ngoài đô thị (hậu cần vận tải, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại): Tổ chức xử lý nước thải riêng, với yêu cầu đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

8.6. Quy hoạch cấp điện:

Nhu cầu cấp điện trong ngắn hạn, đến năm 2030: Khoảng 71.500-72.000

KVA/ngày. Nhu cầu cấp điện trong dài hạn, đến năm 2050: Khoảng 149.500-150.000 KVA/ngày.

- Nguồn điện: Trong ngắn hạn, nguồn điện cấp cho đô thị Chủ được lấy từ trạm biến áp 110kV Lục Ngạn và Lục Ngạn 2, công suất (25+40)MVA. Giai đoạn 2031 – 2035 sẽ nâng cấp trạm Lục Ngạn công suất 40 MVA, trạm Lục Ngạn 2 công suất 40 MVA, trạm Lục Ngạn 3 công suất 25 MVA và xây dựng mới trạm Chủ 220/110 kV công suất (2+250) MVA. Trong dài hạn, cần kết nối với lưới điện quốc gia theo các hướng khác nhau đảm bảo có từ 1-2 nguồn cấp dự phòng.

- Lưới trung áp 35/22kV: Mở rộng nâng cấp các trạm điện hiện có, xây dựng mới một số tuyến và trạm đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ. Lưới điện qua đoạn nội thị được bọc cách điện bằng PVC đảm bảo hành lang an toàn điện.

- Trạm hạ áp 35 (22)/0,4 kV: Sửa chữa, cải tạo thay thế dần các trạm biến áp không đủ tiêu chuẩn vận hành. Các trạm biến áp xây dựng mới dùng loại trạm 22/0,4kV. Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của từng khu vực bố trí các trạm lưới 22/0,4kV cho phù hợp với công suất yêu cầu. Bán kính phục vụ các trạm hạ áp không quá 400m.

- Lưới hạ áp 0,4 kV:

+ Mạng lưới 0,4kV hiện có tại các tuyến liên thôn vẫn giữ nguyên. Sẽ cải tạo các tuyến điện sinh hoạt đến từng hộ tiêu thụ.

+ Các tuyến 0,4kV có tiết diện nhỏ sẽ cải tạo nâng cấp tiết diện đảm bảo cung cấp điện.

- Lưới chiếu sáng: Hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng. Tất cả các trục đường có mặt cắt lớn hơn 4m đều được chiếu sáng bố trí bố trí đi ngầm, kết hợp với tuyến điện 0,4kV cấp điện cho sinh hoạt.

8.7. Quy hoạch quản lý chất thải rắn:

- Giai đoạn ngắn hạn, đến năm 2030: Khối lượng rác thải (bao gồm chất thải rắn/CTR) cần phải xử lý khoảng từ 275-280 tấn/ngày.

Trước năm 2025, tiếp tục sử dụng các địa điểm tập kết rác thải theo quy hoạch nông thôn mới và đô thị hiện hữu. Phát triển khu vực chôn lấp và xử lý rác thải bắc Kiên Thành với quy mô khoảng 13,9 ha. Sau năm 2025, đầu tư xây dựng Khu chế biến và xử lý rác thải Quý Sơn, Khu chế biến và xử lý rác thải Tân Mộc và Khu chế biến và xử lý rác thải Nam Kiên Thành.

- Giai đoạn dài hạn, đến năm 2050: Khối lượng chất thải rắn cần phải xử lý khoảng từ 420-425 tấn/ngày.

Toàn bộ các khu chế biến và xử lý rác thải đều được bố trí nằm ngoài khu vực phát triển đô thị, đảm bảo bán kính vận chuyển > 10 km trên toàn bộ địa bàn đô thị Chủ và thị xã Chủ (trong tương lai), với tổng diện tích khoảng 196,9 ha; trong đó, Khu chế biến và xử lý rác thải Quý Sơn, quy mô khoảng 67,6 ha. Khu chế biến và xử lý rác thải Tân Mộc, quy mô khoảng 68 ha; khu chế biến và xử lý rác thải Nam Kiên Thành, quy mô khoảng 61,3 ha.

- Mỗi tiểu khu đô thị cần xây dựng tối thiểu 01 điểm trung chuyển rác thải ở các trung tâm kỹ thuật hạ tầng, có năng lực phân loại rác thải trước khi vận

chuyển tới khu chế biến và xử lý rác thải tập trung của đô thị. Mỗi đơn vị ở cần có tối thiểu 01 điểm tập kết và thu gom rác thải, thực hiện theo chế độ phân loại rác tại nguồn.

8.8. Quy hoạch viễn thông:

- Nhu cầu thông tin liên lạc trong ngắn hạn, đến năm 2030: Khoảng 14.000-14.500 đường truyền dẫn, thuê bao. Trong dài hạn, đến năm 2050: Khoảng 20.500-21.000 đường truyền dẫn, thuê bao.

- Hệ thống thông tin liên lạc xây dựng với công nghệ mới, hiện đại, tích hợp được các loại hình viễn thông, internet, truyền hình; nâng cấp mở rộng hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn toàn đô thị; triển khai đồng bộ mạng cáp ngầm theo hệ thống công trình ngầm đô thị; xây dựng mạng diện rộng của đô thị phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội - văn hóa và quản lý phát triển đô thị; đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho khu vực đô thị 100 đường dẫn (line)/1000 dân; khu vực nông thôn, ngoại ô 50 line/1000 dân; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp khoảng 15-150 line/1000 dân; các khu chức năng ngoài đô thị khoảng 25 line/ha).

- Phát triển trạm BTS dùng chung, thân thiện với môi trường (tại các khu vực tập trung đông người như không gian mở, quảng trường và khu vực công cộng); trong khu vực đô thị, có tối thiểu 506 trạm BTS, với bán kính 200 - 250 m/ 1 trạm BTS; ngoài khu vực đô thị, có tối thiểu 248 BTS, với bán kính 500 m/ 01 trạm BTS; cần tổ chức tối thiểu 12 điểm truyền thông đa phương tiện được bố trí tại khu vực trung tâm mỗi tiểu khu đô thị.

9. Đánh giá môi trường chiến lược:

9.1 Các giải pháp chính về bảo vệ môi trường: Sử dụng năng lượng tái tạo; ưu tiên phát triển mô hình kiến trúc xanh, duy trì, mở rộng và bảo vệ diện tích mặt nước; khuyến khích sử dụng công nghệ thân thiện môi trường trong các lĩnh vực sản xuất và sinh hoạt; khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông công cộng, sử dụng năng lượng sạch; sử dụng, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, nguồn nước, đảm bảo các quy định về môi trường. Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát định kỳ về môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, khu khai thác khoáng sản, khu vực làng nghề và các khu vực khác có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

9.2 Định hướng bảo vệ môi trường:

- Xử lý hiện trạng ô nhiễm môi trường: Có biện pháp xử lý những vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay để đảm bảo an toàn cho các nguồn nước cấp cho sinh hoạt, tưới tiêu và môi trường không khí, đặc biệt bảo vệ sự đa dạng của hệ sinh thái.

- Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường: Giám sát, xử lý các vi phạm ô nhiễm; đánh giá tác động môi trường đối với từng dự án; tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; bảo tồn các hệ sinh thái và đa dạng sinh học cho vành đai, hành lang xanh nhằm giữ cân bằng sinh thái đô thị, điều hòa khí hậu, giảm thiểu ô nhiễm, tăng sức tải môi trường.

- Bảo vệ môi trường: Cần phân vùng bảo vệ môi trường gồm vùng bảo tồn,

hạn chế phát triển, vùng kiểm soát chất lượng môi trường đô thị và công nghiệp, vùng kiểm soát môi trường nông thôn, làng nghề, vùng phòng hộ, cân bằng môi trường, khu vực du lịch để có các giải pháp bảo vệ phù hợp.

10. Các dự án ưu tiên đầu tư, xây dựng đợt đầu:

- Cấm mốc giới quản lý theo quy hoạch ngoài thực địa.
- Lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; Chương trình phát triển đô thị; Hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị.
- Lập quy hoạch phân khu cho các khu vực phát triển.
- Ưu tiên đầu tư cho các dự án có khả năng thành lập Thị xã đạt tiêu chuẩn đô thị loại III và các dự án động lực phát triển vùng; các dự án bảo tồn di sản văn hóa, thiên nhiên; các dự án phục vụ tiến trình đô thị hóa, mở rộng, nâng cấp các công trình hiện có. Tập trung nâng cao chất lượng tiện ích đô thị cho 03 cụm đô thị là Chũ, Phượng Sơn và Hồng Giang; các công trình hạ tầng xã hội, giao thông và hạ tầng kỹ thuật cho các tiểu khu đô thị Thanh Hải, Quý Sơn, Kiên Thành, Tân Lập; ưu tiên đầu tư xây dựng các tiểu khu đô thị: Hồ Khuôn Thần, Mỹ An, Tân Mộc, Nam Dương. Các khu chức năng ngoài đô thị, gồm: Các dự án nhóm Nông nghiệp công nghệ cao; các tổ hợp thương mại, hậu cần vận tải (logistics), công nghiệp và hạ tầng; nhóm dự án du lịch hồ Khuôn Thần, khu di tích chùa Am Vãi, công viên Vải Thiều.

Điều 2. UBND huyện Lục Ngạn có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Nội vụ; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lục Ngạn và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, XD.Trung.

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn